TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **997**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/ 2019
V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vân Hương**
Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**
2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Trung Dũng-** Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thái** - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 398/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp về ly hôn " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 08 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 212/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Ông **M K T**, sinh năm:1981
Địa chỉ: C7/16 tổ 204, ấp 4A, xã BH, Huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh
Bị đơn: Bà **N T T Đ**, sinh năm: 1979
Địa chỉ: C7/16 tổ 204, ấp 4A, xã BH, Huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Ông T có đơn xin vắng mặt bà Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2018 và bản tự khai ông M K T trình bày: Ông và bà N T T Đ chung sống với nhau từ năm 2003 do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có gì xảy ra. Tuy nhiên đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ ông làm nợ rất nhiều lần, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2017 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn

được, ông yêu cầu được ly hôn với bà N T T Đ. Ông đã cố gắng bỏ qua để hàn gắn tình cảm gia đình nhưng bà Đ không thay đổi, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà N T T Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có 02 người con chung là M N B T; sinh ngày; 16/03/2006 và M N H T; sinh ngày: 28/6/2009. Sau khi ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 trẻ và không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N T T Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bà Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.Viện kiểm sát nhân nhân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông M K T đối với bà N T T Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông M K T nộp đơn xin ly hôn đối với bà N T T Đ. Bà N T T Đ hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà N T T Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N T T Đ theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Ông M K T có đơn giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo qui định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời bà N T T Đ đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa ông M K T và bà N T T Đ nhưng bà Đ không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, bà N T T Đ tự tước bỏ quyền

được chứng minh của mình. Do đó, bà N T T Đ phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 140, quyển số 2004 do Ủy ban nhân dân xã BH, Huyện BC, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/2004 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông M K T và bà N T T Đ là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà Đ không thể hàn gắn được, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Đ để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của ông thì giữa ông và bà Đ bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân, như vậy vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa bà Đ cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏa giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M K T đối với bà N T T Đ.

[6] Về con chung: Ông M K T và bà N T T Đ có 02 con chung tên M N B T; sinh ngày:16/03/2006 và M N H T; sinh ngày: 28/6/2009. Sau khi ly hôn ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 trẻ và không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con. Còn nếu 02 con theo mẹ thì ông T sẽ cấp dưỡng nuôi con. Hiện 02 trẻ T và trẻ T đang sống chung với ông T, ông T là người chăm sóc tốt cho trẻ T và trẻ T, đồng thời ý kiến của 02 trẻ T và T nếu ba mẹ không còn chung sống với nhau nữa thì cả 02 trẻ T và T muốn sống với ba. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao 02 trẻ M N B T; sinh ngày; 16/03/2006 và M N H T; sinh ngày: 28/6/2009 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Đ cho đến khi ông T có yêu cầu.

Bà N T T Đ có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về án phí: Ông M K T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 203, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84,116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Tuyên xử:

1.Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông M K T với bà N T T Đ.

Ông M K T được ly hôn với bà N T T Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 140, quyển số 2004 do Ủy ban nhân dân xã BH, Huyện BC, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/2004 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông M K T và bà N T T Đ có 02 con chung tên M N B T; sinh ngày: 16/03/2006 và M N H T; sinh ngày: 28/6/2009. Hiện trẻ T và trẻ T đang ở cùng ông T. Giao 02 trẻ T và T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với bà Đ cho đến khi ông T có yêu cầu.

Bà N T T Đ có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông M K T và bà N T T Đ xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông M K T chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0025194 ngày

03/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Ông T đã nộp án phí đầy đủ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Vân Hương

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện BC;
- THADS huyện BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.